

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHIÊM HOÁ
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N3
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2023/DS-ST

Ngày: 16-3-2023

V/v: “*Tranh chấp về thừa kế tài sản
và đòi lại tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N3**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHIÊM HOÁ - TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Bích Ngọc.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Quốc Văn Tài;
2. Ông Nguyễn Xuân Tuyên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thị Vân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hoá.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Chiêm Hoá tham gia phiên tòa:
Ông Đặng Trung Hiếu - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15 tháng 02 năm 2023 và ngày 16 tháng 3 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện C2 xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 37/2021/TLST- DS, ngày 15 tháng 11 năm 2021 về việc “*Tranh chấp về thừa kế tài sản và Đòi lại tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2022/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 12 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số: 02/2023/QĐST- DS ngày 11 tháng 01 năm 2023; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 01/2023/QĐST-DSTC ngày 15/02/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Quan Văn C, sinh năm 1959. Địa chỉ: Thôn B1, xã T2, huyện C2, tỉnh Tuyên Quang. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Kim N3, sinh năm 1976. Địa chỉ: Tổ dân phố X, phường X1, quận B1, thành phố H (có mặt).

- Bị đơn: Ông Quan Văn T, sinh năm 1956. Địa chỉ: Tổ 2, phường P, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang (Có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Quan Thị N, sinh năm 1948. Địa chỉ: Thôn N1, xã T2, huyện C2, tỉnh Tuyên Quang. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Quan Văn C, sinh năm 1959. Địa chỉ: Thôn B1, xã T2, huyện C2, tỉnh Tuyên Quang, (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

+ Bà Quan Thị C1, sinh năm 1953. Địa chỉ: Thôn N2, xã T2, huyện C2, tỉnh Tuyên Quang, (Có mặt).

+ Anh Ma Đình T1, sinh năm 1974. Địa chỉ: Thôn N2, xã T2, huyện C2, tỉnh Tuyên Quang, (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, quan điểm trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn, đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn trình bày:

Ông Quan Văn C là con đẻ của cụ Quan Văn B, sinh năm 1920 chết năm 1980 và cụ Lý Thị L, sinh năm 1929 chết năm 2013. Cụ B, cụ L kết hôn khoảng năm 1951, 1952. Cụ B, cụ L sinh được 03 người con gồm: Quan Thị C1, Quan Văn T và ông Quan Văn C. Trước khi kết hôn với cụ Lý Thị L, cụ Quan Văn B có vợ là cụ Nguyễn Thị T3, sinh năm 1922, chết năm 1950. Cụ B, cụ T3 có hai con chung là ông Quan Văn M, sinh năm 1944 chết năm 1946, bà Quan Thị N, sinh năm 1948.

Quá trình chung sống cụ B, cụ L khai phá được 01 thửa đất ở, đất trồng cây lâu năm là thửa đất số 01, tờ bản đồ số 339, địa chỉ tại thôn B1, xã T2, huyện C2, tỉnh Tuyên Quang. Ngày 03/3/2011 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 068488 mang tên chủ sử dụng đất Lý Thị L, diện tích thửa đất là 1.258m² (đất ở 200m², đất trồng cây lâu năm 1.058m²). Ngày 16/7/2012 cụ L đã ký hợp đồng tặng cho thửa đất này cho anh trai ông C là ông Quan Văn T. Ngày 21/11/2012 ông Quan Văn T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 712801 đối với thửa đất số 01, tờ bản đồ số 339, tại thôn B1, xã T2, huyện C2, diện tích 1.258m² (đất ở 200m², đất trồng cây lâu năm 1.058m²).

Ông C cho rằng thửa đất số 01, tờ bản đồ 339 là tài sản chung của gia đình ông việc cụ L tặng cho quyền sử dụng đất cho ông Quan Văn T đã xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông C, do ông C, ông T không tự thống nhất được việc phân chia thửa đất số 01, tờ bản đồ 339 ông C đã có đơn và UBND xã T2, huyện C2 đã hòa giải tranh chấp đất đai giữa ông Quan Văn C và ông Quan Văn T có sự tham gia của bà Quan Thị N, Quan Thị C1 vào ngày 26/12/2019, kết quả hòa giải không thành, ông C đã có đơn khởi kiện vụ án hành chính, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 068488 cấp cho bà Lý Thị L và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 712801 cấp cho ông Quan Văn T. Tại bản án số 03/2021/HC-ST ngày 19/3/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang đã hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 068488 mang tên Lý Thị L do UBND huyện C2 cấp ngày 03/3/2011 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 712801 mang tên Quan Văn T do UBND huyện C2 cấp ngày 21/11/2012. Đến nay thửa đất số 01, tờ bản đồ 339 chưa được cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các anh chị em ông là Quan Thị N, Quan Thị C1, Quan Văn T, Quan Văn C không thỏa thuận được việc chia di sản thừa kế của cụ B, cụ L nên ông Quan Văn C khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện C2 chia di sản thừa kế thửa đất này.

Năm 2003, theo chính sách dồn điền đổi thửa, cụ Lý Thị L được giao quyền sử dụng đối với thửa ruộng số 99a, tờ bản đồ số 18C tại cánh đồng Nà Co Mì, thôn B1,

xã T2, huyện C2. Sau khi cụ L chết, anh Ma Đình T1 (con trai bà Quan Thị C1) đang trồng lúa tại thửa ruộng này, ông C xác định thửa ruộng 99a là di sản thừa kế của cụ L và yêu cầu Tòa án giải quyết.

Khi bà N, bà C1 đi lấy chồng, ông T đi bộ đội và đi công tác, ông C sinh sống cùng cụ L đã làm cho cụ L một ngôi nhà bằng gỗ, sau khi cụ L chết ông T đã bán ngôi nhà này được số tiền 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng). Ông C xác định 2.000.000 đồng này là di sản thừa kế của cụ L và yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông C trồng được 17 cây Xoan trên diện tích thửa đất số 01, tờ bản đồ 339, ông T bán 17 cây Xoan này được 65.000.000 đồng, đã đưa cho ông C 17.000.000 đồng, ông C yêu cầu ông T trả lại số tiền 43.000.000 đồng, còn 5.000.000 đồng ông C không lấy mà cho ông T tiền công đã liên hệ bán cây Xoan.

Ông C yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế và đòi lại tài sản với các yêu cầu cụ thể như sau:

Chia di sản thừa kế của cụ Quan Văn B, Lý Thị L đối với thửa đất số 01, tờ bản đồ 339, diện tích 1.258m², diện tích đo đạc hiện trạng là 1.225,8m² và ông C yêu cầu giải quyết theo diện tích đo đạc hiện trạng (đất ở 200m², đất trồng cây lâu năm 1.025,8 m²), yêu cầu chia theo hiện vật thành 05 phần bằng nhau cho 04 người là bà Quan Thị N, Quan Thị C1, Quan Văn T và ông Quan Văn C, ông C yêu cầu được nhận 02 phần.

Chia di sản thừa kế của cụ Lý Thị L đối với thửa ruộng số 99a, tờ bản đồ 18C, diện tích 600m², diện tích theo đo đạc hiện trạng là 625,3m² và ông C yêu cầu giải quyết theo diện tích đo đạc hiện trạng, yêu cầu chia theo hiện vật cho 03 người là Quan Thị C1, Quan Văn T và Quan Văn C.

Chia di sản thừa kế của cụ Lý Thị L đối với ngôi nhà bằng gỗ mà ông Quan Văn T đã bán với giá trị 2.000.000 đồng. Ông C yêu cầu chia cho 03 người là Quan Thị C1, Quan Văn T và Quan Văn C.

Yêu cầu ông Quan Văn T trả lại cho ông số tiền bán 17 cây Xoan còn lại là 43.000.000 đồng (*Bốn mươi ba triệu đồng*).

2. Tại bản tự khai, quan điểm trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Quan Văn T bày:

Bố ông là cụ Quan Văn B, sinh năm 1920 (chết năm 1980), có vợ cả là bà T3, chết năm 1950, cụ B, cụ T3 sinh được bà Quan Thị N, sinh năm 1948. Khoảng năm 1951, 1952 cụ B lấy cụ Lý Thị L, sinh năm 1929 (chết năm 2013). Cụ B, cụ L sinh được 03 người con là Quan Thị C1, sinh năm 1953, em Quan Văn C, sinh năm 1959 và ông T, sinh năm 1956. Thời kỳ trước năm 1950 cụ B lấy cụ T3, sau đó lấy cụ L thì cả gia đình ở chung nhà với ông bà nội của ông T cùng gia đình bác cả và ông Quan Văn Thuận tại ngôi nhà 05 gian ở sát với mảnh đất hiện nay đang tranh chấp về chia di sản thừa kế. Còn thửa đất số 01 tờ bản đồ số 339, địa chỉ thôn B1, xã T2, huyện C2 là do cụ B, cụ L khai phá và làm nhà ra ở riêng khoảng năm 1965, thửa đất này hoàn toàn không có liên quan gì tới cụ T3. Cụ T3 chết năm 1948 mà thửa đất đó cụ B và cụ L tự khai phá trước năm 1960.

Năm 1968 bà N đi lấy chồng và ở nhà chồng. Bà C1 lấy chồng năm 1972

nhưng ở với bố mẹ đến năm 1978 mới đi về nhà chồng ở. Ông Quan Văn T đi bộ đội, năm 1980 cụ B chết, năm 1986 ông Quan Văn C đi lấy vợ, làm nhà ở riêng, làm nhà trên đất của cụ B, cụ L cho và cũng từ đó cụ L ở một mình, cả hộ chỉ có một mình cụ L. Năm 2006 ông Quan Văn T có làm một căn nhà nhỏ (Nhà tạm cho cụ L ở) tiền làm nhà là 7.500.000 đồng, năm 2013 sau khi cụ L chết ông Quan Văn T cho người dỡ nhà bán cho người mua làm củi là 2.500.000 đồng. Ngày 03/03/2011 cụ L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 068488, năm 2012 cụ L đã tặng cho toàn bộ thửa đất số 01, tờ bản đồ 339 cho ông Quan Văn T, Ngày 21/11/2012 ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trước yêu cầu khởi kiện của ông Quan Văn C ông T có ý kiến như sau:

Đối với thửa đất số 01, tờ bản đồ 339: Nguồn gốc đất do cụ B và cụ L khai phá vào trước năm 1960 và làm nhà vào khoảng năm 1965, 1966. Cụ B và cụ L sử dụng liên tục đến năm 1980 cụ B chết, cụ L tiếp tục sử dụng cho đến năm 2013. Cụ B chết không để lại di chúc, sau khi cụ B chết gia đình ông T không họp gia đình về việc phân chia di sản do cụ B để lại, nhưng cụ L đã quản lý, sử dụng từ năm 1980 đến khi cụ L chết, ông T xác định thửa đất số 01, tờ bản đồ 339 là tài sản riêng của cụ L, cụ L đã tặng cho ông T, khi cụ L tặng cho ông T cụ L có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, đã làm hợp đồng cho tặng theo đúng quy định, nên toàn bộ thửa đất số 01, tờ bản đồ 339 thuộc quyền sử dụng của ông T, ông không nhất trí chia thừa kế thửa đất này cho ông C.

Đối với thửa đất trồng lúa số 99a, tờ bản đồ 18C: Thửa đất trồng lúa này cụ L được Nhà nước giao theo dồn điền đổi thửa năm 2003. Khi đó cả hộ chỉ có duy nhất một nhân khẩu là cụ L nên toàn bộ thửa đất này thuộc quyền sử dụng của cụ L. Khi còn sống cụ L đã có ý kiến cho ông T thửa ruộng này nên nó vẫn thuộc quyền sử dụng của ông T. Ông T không nhất trí chia thừa kế thửa đất trồng lúa 99a, tờ bản đồ 18C.

Đối với số tiền bán ngôi nhà gỗ: Ông T khẳng định ông T là người gửi tiền về làm ngôi nhà này cho cụ L. Sau khi cụ L chết không có ai sử dụng, nhà đã mục nát nên ông T bán đi làm củi được số tiền 2.500.000 đồng. Đây là tài sản ông T làm cho cụ L, ông T không nhất trí chia thừa kế số tiền bán nhà gỗ là 2.000.000 đồng theo yêu cầu của ông C.

Đối với yêu cầu đòi lại tài sản là tiền bán các cây xoan ông T cho rằng: Khi còn sống cụ L đã trồng Xoan xung quanh khuôn viên thửa đất số 01, tờ bản đồ 339. Năm 2019 ông T đã bán các cây xoan này nhằm đảm bảo an toàn cho các nhà dân xung quanh. Tất cả các cây Xoan bán được 65 triệu đồng, ông T đã chia cho ông C 17 triệu đồng, một phần ông T giữ lại dùng để xây mộ cho cụ L. Ông C cho rằng đây là các cây Xoan do ông C trồng và đòi lại số tiền 43.000.000 đồng thì ông T không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông C.

3. Tại biên bản lấy lời khai, quan điểm trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Quan Thị N (do ông C làm đại diện) trình bày:

Bà N là con của cụ Quan Văn B và cụ Nguyễn Thị T3. Bà N không nhớ cụ B sinh năm nào, chết năm nào, cũng không nhớ cụ T3 sinh năm nào, chết năm nào.

Bà N chỉ nghe nói lại khi bà N được 02 tuổi thì cụ T3 chết, còn khi cụ B chết do đã đi làm dâu, không ở cùng nên bà N cũng không nhớ cụ B chết năm nào. Cụ B, cụ T3 sinh được hai người con là anh Quan Văn Mạnh (đã chết từ nhỏ) và bà Quan Thị N. Sau khi cụ T3 chết thì cụ B lấy vợ hai là cụ Lý Thị L, cụ B lấy cụ L năm nào bà N cũng không nhớ. Cụ B và cụ L sinh được ba người con chung là Quan Thị C1, Quan Văn T, Quan Văn C. Bà C1, ông T, ông C là anh em cùng cha khác mẹ với bà N.

Nguồn gốc các thửa đất đang có tranh chấp thừa kế tài sản (cả đất ở, đất vườn và đất ruộng) giữa ông Quan Văn C và Quan Văn T bà N được biết là đất do bố mẹ để cụ B để lại cho cụ B và cụ T3. Khi cụ T3 và cụ B lấy nhau thì sống chung cùng với bố mẹ để cụ B. Bà N không biết bố mẹ để cụ B chết năm nào, nhưng sau khi cụ T3 chết, cụ B lấy cụ L thì bố mẹ để của cụ B đều đã chết, chỉ còn cụ B, cụ L cùng nhau chung sống trên thửa đất đang có tranh chấp. Bà N ở cùng cụ B, cụ L một thời gian đến khoảng năm 20 tuổi thì đi lấy chồng nên không rõ sự biến động của các tài sản đang có tranh chấp về thừa kế. Ông C là con út trong gia đình, trực tiếp sinh sống cùng cụ B, cụ L, lo việc ma chay, hương hỏa, thờ cúng khi các cụ qua đời. Sau khi bà N đi lấy chồng chỉ có ngày tết Nguyên đán, ngày rằm tháng 7 âm lịch hàng năm mới về thăm nhà, thắp hương cho bố mẹ nên việc quản lý tài sản như thế nào, thửa ruộng tại cánh đồng Đôn Thán (nay là Nà Co Mị), thôn B1 do ai đang canh tác bà N đều không nắm được. Hiện nay ông C không ở tại diện tích đất tranh chấp mà ở thửa đất ngay gần đó. Trên diện tích đất tranh chấp không còn nhà ở, bà N thấy ông C sử dụng diện tích đất ở, đất vườn có tranh chấp để trồng rau.

Về nguồn gốc của ngôi nhà mà ông C yêu cầu chia di sản thừa kế bà N được biết như sau: Khi cụ B và cụ T3 lấy nhau có dựng một ngôi nhà gỗ để ở nhưng sau đó bị mối mọt hết nên khi cụ B, cụ L còn sống ông C đã giúp hai cụ làm một ngôi nhà 03 gian bằng gỗ để ở. Ngôi nhà này bà N được biết do phần lớn công sức ông C giúp để làm. Sau khi cụ B chết, cụ L vẫn sống ở căn nhà này đến khi cụ L chết. Ngôi nhà này vừa bán sau khi cụ L đã chết. Bà N chỉ nghe nói là ông T bán, còn bán được bao nhiêu tiền bà N không hỏi, cũng không biết.

Trước yêu cầu chia di sản thừa kế và đòi lại tài sản của ông Quan Văn C đối với ông Quan Văn T bà N có ý kiến như sau:

- Về thửa đất số 01, tờ trích lục bản đồ 339; ngôi nhà của cụ Quan Văn B và cụ Lý Thị L trị giá 2.000.000 đồng và yêu cầu chia thừa kế thửa ruộng số 99a, tờ bản đồ 18C: Bà N xác định thửa đất số 01, ngôi nhà của cụ B, cụ L, thửa đất ruộng số 99A, tờ bản đồ 18C tại cánh đồng Đôn Thán (nay là Nà Co Mị) đều là di sản thừa kế của cụ B, cụ T3, cụ L để lại. Bà N đề nghị Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế các tài sản này theo quy định của pháp luật. Nếu bản thân bà N được chia di sản theo pháp luật, đối với phần của bà N thì bà N không lấy mà để lại toàn bộ phần tài sản được thừa kế theo quy định cho ông Quan Văn C.

- Về yêu cầu đòi lại 17 cây xoan của ông Quan Văn C: Bà N không biết số cây xoan này được trồng khi nào, do ai trồng bởi bà N không sinh sống tại đó, bà N lấy chồng tại thôn N1, xã T2 cách xa nơi ở của cụ B, cụ L. Bà N chỉ biết thời

điểm cụ B còn sống chưa có sổ cây xoan này được trồng trên đất, năm nào trồng thì bà N không biết nên đây không phải di sản thừa kế. Do vậy, trước yêu cầu của ông C đòi lại ông T 60.000.000 đồng tiền bán xoan bà N không có ý kiến gì. Đề nghị Tòa án xem xét theo quy định của pháp luật. Bà N không có yêu cầu chia tài sản gì trong yêu cầu đòi lại 60 triệu đồng này của ông Quan Văn C.

4. Tại biên bản lấy lời khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Quan Thị C1 trình bày:

Bà C1 là con của cụ Quan Văn B, sinh năm 1920, chết năm 1980 và cụ Lý Thị L, sinh năm 1929, chết năm 2013. Trước khi lấy cụ L, cụ B lấy cụ Nguyễn Thị T3 (cụ T3 chết khoảng năm 1948, sau khi cụ T3 chết cụ B mới lấy cụ L). Bà C1 là em gái cùng cha khác mẹ với bà Quan Thị N; là chị gái cùng cha, cùng mẹ với ông Quan Văn T, ông Quan Văn C. Bố mẹ đẻ cụ Quan Văn B là Quan Văn Khánh và Hoàng Thị Nội đều đã chết, trước khi bà C1 sinh ra thì cụ Khánh, cụ Nội đều đã chết.

Bà C1 khẳng định thửa đất số 01 tờ trích bản đồ 339 và thửa đất ruộng tại cánh đồng Đon Thán, thôn B1, xã T2 là do cụ B, cụ L tự khai phá, cụ B và cụ L khai phá diện tích đất này khoảng năm 1965 đến 1966. Ngoài thửa đất này cụ B, cụ L còn khai phá được diện tích đất sát bờ suối, đường đi lên thôn Sơn Thủy mà hiện nay ông C đang ở. Việc cụ B, cụ L khai phá đất hiện nay không còn ai làm chứng, bởi những người cao tuổi biết được sự việc đều đã chết.

Thửa đất ông C yêu cầu chia di sản thừa kế không phải đất do cụ Quan Văn Khánh, cụ Hoàng Thị Nội (bố mẹ đẻ cụ B) để lại. Thửa đất của cụ Khánh, cụ Nội để lại thì cụ Quan Văn Thuận (anh trai cụ B) trực tiếp ở và hiện nay để lại cho ông Quan Văn Chương sinh sống, quản lý. Cũng không phải là di sản cụ T3 để lại vì khi cụ T3 lấy cụ B thì vẫn sống chung cùng cụ Khánh và cụ Nội.

Trước yêu cầu chia di sản thừa kế và đòi lại tài sản của ông Quan Văn C đối với ông Quan Văn T bà C1 có ý kiến như sau:

- Về thửa đất số 01, tờ trích lục bản đồ 339, diện tích 1.258m²: Theo quan điểm của cá nhân bà C1 thì diện tích đất này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ Lý Thị L. Thuộc quyền quản lý, sử dụng của cụ L. Ông C đã được cụ B, cụ L chia đất cho ở vị trí khác và đã bán đi rất nhiều đất của bố mẹ để lại, nếu không có sự can thiệp của cụ L thì thửa đất số 01, tờ trích bản đồ số 339 này ông C đã bán, không còn để dẫn đến tranh chấp.

Ý chí của cụ L khi còn sống để lại cho ông T thửa đất này nên bà C1 hoàn toàn nhất trí với ý chí của cụ L, bà C1 không thừa nhận đó là di sản thừa kế mà là tài sản riêng của cụ L tặng cho ông Quan Văn T. Diện tích đất này hoàn toàn thuộc quyền sử dụng của ông Quan Văn T.

Trường hợp Tòa án giải quyết vụ án chia di sản thừa kế theo yêu cầu của ông Quan Văn C mà xác định diện tích đất này là di sản thừa kế thì bà C1 yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế thửa đất số 01 tờ trích bản đồ số 339 theo quy định của pháp luật. Nếu được chia di sản thừa kế bà C1 sẽ nhận tài sản là quyền sử dụng

đất (nhận chia hiện vật là đất), không nhận giá trị đất (không nhận tiền tính theo giá trị đất).

- Về ngôi nhà trị giá 2.000.000 đồng mà ông C đề nghị chia: Do ngôi nhà cũ làm từ năm 1965 đã hỏng và mục nát nên năm 2006 em bà C1 là Quan Văn T bàn với bà C1 làm lại nhà cho cụ L ở tạm, khi nào cụ L già yếu quá thì xuống thành phố Tuyên Quang ở với ông T. Ngôi nhà được xây dựng là nhà gỗ ba gian nhỏ, cột nhà được lấy từ vườn rừng của cụ L. Ông T bỏ tiền thuê người làm và các khoản chi phí phát sinh khác. Khi làm nhà ông C không giúp đỡ gì, cũng không bỏ công sức làm nhà mặc dù ông C ở ngay gần đó. Năm 2013 cụ L bị đột quỵ chết, ông C ở cạnh không hề hay biết, cũng không lo việc ma chay, không chịu tang cụ L, không lo việc chôn cất, ông C cũng không nhòm ngó, thắp hương cho cụ L. Sau khi cụ L chết ngôi nhà không có ai ở nên rơi vào tình trạng hư hỏng, siêu vẹo. Năm 2019 ông T đã nhờ cháu là Quan Văn Quyết đỡ đỡ, bán làm củi với giá tiền là 2.500.000 đồng (Hai triệu năm trăm nghìn đồng). Đối với ngôi nhà này ông C không có công sức đóng góp nên bà C1 không nhất trí với yêu cầu chia của ông C. Đó là tài sản mà ông T làm cho cụ L nên thuộc toàn quyền quản lý, sử dụng của ông T. Bà C1 không nhận phần khi chia di sản thừa kế là giá trị ngôi nhà này mà để lại toàn bộ cho ông Quan Văn T. Quá trình giải quyết bà C1 thay đổi ý kiến, trường hợp Tòa án chia di sản thừa kế đối với ngôi nhà này thì bà C1 vẫn nhận theo kỹ phân mà bà được chia.

- Về thửa đất ruộng 99a, tờ bản đồ 18C tại cánh đồng Đôn Thần (nay là Nà Co Mị), thôn B1: Diện tích đất ruộng này do cụ B, cụ L khai phá. Năm 1995 cụ L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau đó ông C đã đề nghị UBND xã chia ruộng cho ông và để lại cho cụ L 500m². Diện tích đất ruộng này bà C1 cũng xác định là tài sản riêng của cụ L, cụ L đã chia cho em trai bà là Quan Văn T bà C1 hoàn toàn nhất trí, ý chí của bà C1 xác định diện tích đất ruộng này thuộc quyền sử dụng của ông Quan Văn T. Trường hợp theo yêu cầu chia thừa kế, Tòa án xem xét giải quyết chia diện tích đất ruộng thửa số 99A, tờ bản đồ 18C bà C1 yêu cầu Tòa chia thừa kế theo pháp luật, chia theo hàng thừa kế, phần của bà C1 bà C1 vẫn sẽ nhận và yêu cầu được nhận theo hiện vật (nhận theo diện tích đất được chia).

- Về yêu cầu đòi lại 17 cây xoan của ông Quan Văn C: Bà C1 không nhất trí với yêu cầu này của ông C, đó không phải là tài sản mà ông C trồng, cũng không phải tài sản riêng của ông C. Số cây Xoan này do cụ L trồng làm cọc rào, để lâu năm thành cây to. Số cây Xoan này cụ L trồng sau khi cụ B chết, bà C1 không nhớ cụ L trồng số Xoan này năm nào. Năm 2019 vào mùa mưa bão, sợ cây đổ vào nhà nên ông T đã bán được 65 triệu đồng, ông T đã đưa lại cho ông C 17 triệu đồng, số còn lại ông T giữ lại để lo xây mộ cho bố mẹ. Toàn bộ số cây Xoan này do cụ L trồng, là tài sản của cụ L để lại cho ông T nên theo bà C1 thuộc quyền sở hữu của ông T, không ai được yêu cầu chia. Trường hợp nếu Tòa án xác định giá trị 17 cây Xoan này là di sản thừa kế mà chia thì bà C1 yêu cầu chia theo pháp luật, phần tài sản thừa kế mà bà C1 được hưởng theo pháp luật thì bà C1 vẫn nhận, bà C1 yêu cầu được nhận theo giá trị tài sản (nhận bằng tiền).

5. *Tại biên bản lấy lời khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ma Đình T1 trình bày:*

Anh T1 là con trai ruột của bà Quan Thị C1, cụ Quan Văn B, cụ Lý Thị L là ông bà ngoại của anh. Từ nhỏ anh sinh sống cùng cụ Lý Thị L đến khoảng năm 1990 thì chuyển về sinh sống tại thôn N2, xã T2, huyện C2. Do anh sống cùng cụ L nên được cụ L cho sử dụng diện tích đất trồng lúa này, sau này là ông T cho canh tác trên thửa ruộng 99a, tờ bản đồ 18C hiện đang có tranh chấp chia di sản thừa kế giữa ông Quan Văn C và ông Quan Văn T. Anh T1 không nhất trí trả lại thửa đất này cho ai, anh sẽ vẫn canh tác đến khi Nhà nước có chủ trương, chính sách thu hồi thửa ruộng này thì anh sẽ trả cho Nhà nước. Trường hợp Tòa án giải quyết vụ án chia di sản thừa kế anh T1 sẽ thu hoạch cây trồng trên thửa đất ruộng 99a, tờ bản đồ 18C.

Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ xác định các thửa đất nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế có diện tích như sau:

Thửa đất số 01, tờ bản đồ 339, địa chỉ thôn B1, xã T2, huyện C2, tỉnh Tuyên Quang có diện tích 1.225,8m², trong đó đất ở 200m², đất trồng cây lâu năm 1.025,8m²;

Thửa đất số 99A, tờ bản đồ 18C, đất ruộng, địa chỉ thôn B1, xã T2, huyện C2, tỉnh Tuyên Quang, diện tích 625,3m².

Tại bản định giá tài sản ngày 21/11/2022 xác định:

- 01 thửa đất ở, thuộc khu vực I, vị trí 1, diện tích 200m² x 1.234.567đ/m² = 246.913.400 đồng.

- 01 thửa đất trồng cây lâu năm (liền kề đất ở), thuộc khu vực III, vị trí 1, diện tích 1.025,8m² x 34.000đ/m² = 34.877.200 đồng.

- 01 thửa đất trồng lúa (đất ruộng), thuộc khu vực III, vị trí 3, diện tích 625,3m² x 31.000đ/m² = 19.384.300 đồng.

Tại Kết luận giám định số 377/KL-KTHS ngày 08/3/2023 của Phòng **kỹ thuật** Hình sự Công an tỉnh Tuyên Quang kết luận:

- Chữ viết “lí thị L” dưới mục “Bên A” tại “Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất”: số 01, ngày 16/7/2012, ký hiệu M1; với chữ viết “lí thị L” dưới mục “người viết đơn” tại “Đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ký hiệu M2; dưới mục “người nộp thuế” tại “Tờ khai lệ phí trước bạ nhà đất”, ghi ngày 10/7/2010 ký hiệu M4; dưới mục “người nhận tiền mặt” tại “biên nhận” viết tay ngày 11/3/2011 ký hiệu M5; dưới mục “Bên A” tại “Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất” số 01, ngày 16/7/2012 ký hiệu M6 do cùng một người viết.

- Chữ viết “lí thị L” dưới mục “Bên A” tại “Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất”: số 01, ngày 16/7/2012, ký hiệu M1 với chữ viết “lí thị L” dưới mục “Hộ gia đình, cá nhân” tại “biên bản kiểm tra hiện trạng thửa đất xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” đề ngày 28/9/2006 ký hiệu M3 không phải do cùng một người viết.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Kim N3 giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về chia di sản thừa kế của cụ B và cụ L là:

Thửa đất số 01, tờ bản đồ 339 tại thôn B1, xã T2, trong đó đất ở diện tích 200m², đất trồng cây lâu năm (liền kề đất ở) diện tích 1.025,8m²; thửa đất 99a, tờ bản đồ 18C là đất trồng lúa (đất ruộng) diện tích 625,3m²; chia số tiền bán ngôi nhà gỗ là 2.000.000 đồng. Và đòi lại tài sản là số tiền bán 17 cây Xoan còn lại là 43.000.000 đồng. Nếu không xác định được 17 cây Xoan là tài sản riêng của ông C thì đề nghị xác định đó là di sản thừa kế của cụ Lý Thị L và yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với số tiền bán 17 cây Xoan là 60.000.000 đồng. Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cho rằng khi làm hợp đồng tặng cho giữa cụ Lý Thị L và ông Quan Văn T, cụ L không ký giáp lai tất cả các trang, nên hợp đồng tặng cho không có hiệu lực, đồng thời đề nghị các đồng thừa kế trả lại số tiền thẩm định, định giá theo giá trị phân tài sản được hưởng.

Bị đơn ông Quan Văn T trình bày: Không nhất trí chia di sản thừa kế như nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đã nêu trên vì tính từ thời điểm cụ Quan Văn B chết (năm 1980) đã quá thời hiệu khởi kiện về chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật, các tài sản này đã chuyển thành tài sản thuộc quyền quản lý, sử dụng của cụ L và đã được cụ Lý Thị L cho tặng riêng ông T nên thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông. Ông C không quan tâm, chăm sóc cụ L khi ốm đau, không có trách nhiệm khi cụ L chết, do vậy không có quyền thừa kế di sản của cụ L.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Quan Thị C1 nhất trí với ý kiến trình bày của bị đơn Quan Văn T. Trường hợp Tòa án chia di sản thừa kế bà C1 nhận được hưởng phần di sản của bà theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Quan Thị N do ông Quan Văn C đại diện theo ủy quyền trình bày: Giữ nguyên quan điểm đề nghị chia di sản thừa kế của cụ B, cụ L theo pháp luật như ông C đề nghị.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Ma Đình T1 vắng mặt, giữ nguyên ý kiến như quá trình làm việc tại tòa án.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án đều đảm bảo đúng quy định.

- Về nội dung: Áp dụng các Điều 26, 35, 39, 92, 147, 227, 228, 155, 156, 157, 158, 159, 160, 161, 162, 163, 164, 165, 166 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 166, 275, 609, 610, 611, 612, 613, 623, 651, 660, 688, 357, 468 Bộ luật Dân sự; Luật Đất đai năm 2013; Pháp lệnh Thừa kế năm 1990; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; áp dụng Án lệ số 26/2018/AL được Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thông qua ngày 17/10/2018 và được công bố theo Quyết định số 269/QĐ-CA ngày 06/11/2018 của Chánh án Tòa án nhân dân Tối cao.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Quan Văn C (do ông Nguyễn Kim N3 làm đại diện theo ủy quyền) về “*Tranh chấp về thừa kế tài sản và Đòi lại tài sản*” đối với ông Quan Văn T.

Không chấp nhận yêu cầu đòi lại tài sản là số tiền 43.000.000đ (Bốn mươi ba triệu đồng) của ông Quan Văn C đối với ông Quan Văn T.

* Đối với thửa đất số 01 tờ trích lục bản đồ số 339 diện tích 1.258m², diện tích sau khi đo đạc là 1.225,8m² (trong đó đất ở nông thôn 200m² và đất trồng cây lâu năm 1.025,8m²) tại thôn B1, xã T2 được chia làm 02 phần: Trong đó, Di sản của cụ B là 612,9m², phần của cụ L là 612,9m².

- Về phân chia di sản của cụ B: Ông Quan Văn T, bà Quan Thị C1, bà Quan Thị N, ông Quan Văn C, cụ Lý Thị L được hưởng di sản bằng 1/5 thửa đất do cụ B để lại tại thửa đất số 01, tờ bản đồ số 339, khu vực thôn B1, xã T2, huyện C2, tỉnh Tuyên Quang do cụ B để lại là 612,9m² /05 = 122,58m² (trong đó đất ở 20m², đất trồng cây lâu năm 102,58m²).

- Về di sản của cụ L và kỹ phần của cụ L được hưởng thừa kế của cụ B: do cụ L đã có ý chỉ tặng cho phần di sản của mình cho ông Quan Văn T do đó ông Quan Văn T được sử dụng tổng diện tích đất là 612,9m² + 122,58m² = 735,48m² (trong đó đất ở 120m², đất trồng cây lâu năm 615,48m²) do cụ Lý Thị L tặng một phần thửa đất số 01, tờ bản đồ số 339, khu vực thôn B1, xã T2, huyện C2, tỉnh Tuyên Quang.

* Đối với thửa đất ruộng: Tại xứ đồng Nà Co Mị, thửa số 99a, tờ bản đồ 18C qua đo thực thể hiện trạng là 625,3m². Cần chia cho các đồng thừa kế là bà C1, ông C và ông T được hưởng mỗi người 1/3 diện tích, ông Quan Văn T được sử dụng thửa đất trồng lúa trên và phải trả tiền chênh lệch cho các đồng thừa kế là bà C1 và ông C.

* Đối với số tiền bán nhà của cụ L: Số tiền 2.000.000đ được chia cho các đồng thừa kế là ông C, ông T và bà C1 (là 2.000.000đ/3 = 666.667đ, mỗi người được hưởng số tiền 666.667đ/người).

* Về tài sản là số cây xoan: Số tiền bán xoan 60.000.000đ cần được chia cho các đồng thừa kế là ông C, bà C1 và ông T (60.000.000đ/3 = 20.000.000đ/người). Nhưng cần khấu trừ đi 17.000.000đ ông T đã giao cho ông C từ trước, ông C còn được nhận số tiền còn lại.

Cụ thể, Ông Quan Văn T phải có nghĩa vụ trả (tiền bán xoan, bán nhà và tiền chênh lệch của thửa đất ruộng) cho ông Quan Văn C là: 10.128.100đ (*Mười triệu một trăm hai mươi tám nghìn một trăm đồng*); trả cho bà Quan Thị C1 là 27.128.100đ (*Hai mươi bảy triệu một trăm hai mươi tám nghìn một trăm đồng*).

Ông Quan Văn T được sở hữu số tiền đang quản lý là 20.666.667đ (*Hai mươi triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi bảy đồng*).

Ông T phải chịu mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 khi chậm thực hiện nghĩa vụ, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Anh Ma Đình T1 có trách nhiệm thu hoạch toàn bộ cây trồng, tài sản trên thửa đất trồng lúa số 99a, tờ bản đồ 18C, diện tích 625.3m², xứ đồng Nà Co Mị trong thời hạn 02 tháng, kể từ ngày xét xử để trả lại diện tích đất trên cho ông Quan Văn T.

- Về án phí và chi phí tố tụng: Đương sự phải chịu tiền chi phí thẩm định, định giá, đo đạc, giám định theo quy định và đề nghị miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm do các đương sự là người cao tuổi và có đơn đề nghị miễn.

- Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về pháp luật tố tụng.

- Về thẩm quyền: Ông Quan Văn C khởi kiện yêu cầu Tòa án chia thừa kế về tài sản là các thửa đất có địa chỉ tại thôn B1, xã T2, huyện C2, tỉnh Tuyên Quang; ông Quan Văn C, ông Quan Văn T cùng thống nhất lựa chọn Tòa án nhân dân huyện C2 giải quyết tranh chấp thừa kế về tài sản. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện C2, tỉnh Tuyên Quang thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền quy định tại Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

- Về thời hiệu khởi kiện: Áp dụng Án lệ số 26/2018/AL xác định thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ Quan Văn B như sau: Cụ B chết năm 1980, di sản thừa kế cụ B để lại là thửa đất số 01, tờ bản đồ 339, là bất động sản. Cụ B chết trước ngày công bố Pháp lệnh thừa kế năm 1990, tại thời điểm Tòa án xét xử sơ thẩm Bộ luật Dân sự năm 2015 đang có hiệu lực, xác định thời hiệu khởi kiện chia thừa kế của cụ B là 30 năm kể từ ngày 10/9/1990 (ngày Pháp lệnh Thừa kế năm 1990 có hiệu lực) đến ngày 10/9/2020. Ông Quan Văn C khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ B, cụ L Tòa án nhận ngày 03/8/2021, trên 30 năm kể từ ngày 10/9/1990. Tuy nhiên, trước khi khởi kiện tại Tòa án ông C đã có đơn yêu cầu UBND xã T2, huyện C2 hòa giải tranh chấp di sản thừa kế với ông Quan Văn T, ngày 26/12/2019 UBND xã T2 hòa giải nhưng không thành. Ngày 04/9/2020 ông C có đơn khởi kiện vụ án hành chính yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang nhận đơn ngày 07/9/2020. Như vậy, ông C nhận thấy quyền và lợi ích hợp pháp của ông bị xâm phạm từ thời điểm ông yêu cầu UBND xã T2, huyện C2 hòa giải, việc ông chưa khởi kiện yêu cầu giải quyết tranh chấp về thừa kế tài sản do ông khởi kiện yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho cụ L, ông T tại Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang (khởi kiện trước ngày 10/9/2020). Còn cụ Lý Thị L chết năm 2013. Như vậy, Căn cứ Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015, áp dụng Án lệ số 26/2018/AL, Hội đồng xét xử xác định vụ án còn trong thời hiệu khởi kiện.

- Về đại diện theo ủy quyền: Bà Quan Thị N có văn bản ủy quyền cho ông Quan Văn C thay mặt bà N tham gia tố tụng trong quá trình Tòa án xét xử vụ án. Việc ủy quyền là ý chí của bà N, ông C có xác nhận của UBND thị trấn Vĩnh Lộc, huyện C2,

tỉnh Tuyên Quang, quyền lợi của bà Quan Thị N và ông Quan Văn C không bị đối L nhau. Việc đại diện theo ủy quyền của ông Quan Văn C cho bà Quan Thị N phù hợp quy định của pháp luật.

- Về việc xem xét đơn khởi kiện bổ sung của nguyên đơn Quan Văn C: Ngày 06/10/2022 Tòa án nhận được đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 26/9/2022 về việc yêu cầu tuyên hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Lý Thị L và ông Quan Văn T. Quá trình giải quyết vụ án tranh chấp chia di sản thừa kế giữa ông Quan Văn C và ông Quan Văn T, căn cứ các quy định của pháp luật Tòa án sẽ xem xét tính hợp pháp của Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Lý Thị L và ông Quan Văn T trong quá trình giải quyết, xét xử vụ án. Hơn nữa, đơn khởi kiện bổ sung của ông Quan Văn C nộp sau thời điểm Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Do vậy, Tòa án không thụ lý bổ sung đối với yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất.

- Về việc xem xét yêu cầu bổ sung người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngày 06/10/2022 Tòa án nhận được đơn yêu cầu của ông Quan Văn C đề nghị bổ sung người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND xã T2 và Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai. Hội đồng xét xử thấy rằng:

Thứ nhất, việc yêu cầu đưa UBND xã T2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Lý Thị L và ông Quan Văn T do UBND xã T2, huyện C2 chứng thực. Việc UBND xã chứng thực thực hiện theo Nghị định 23/2015/NĐ-CP ngày 16/12/2015 của Chính phủ. Tại khoản 4 Điều 2 Nghị định 23 quy định *“Chứng thực hợp đồng, giao dịch” là việc cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Nghị định này chứng thực về thời gian, địa điểm giao kết hợp đồng, giao dịch; năng lực hành vi dân sự, ý chí tự nguyện, chữ ký hoặc dấu điểm chỉ của các bên tham gia hợp đồng, giao dịch.* Tại khoản 4 Điều 3 Nghị định 23 quy định *“Hợp đồng, giao dịch được chứng thực theo quy định của Nghị định này có giá trị chứng cứ chứng minh về thời gian, địa điểm các bên đã ký kết hợp đồng, giao dịch; năng lực hành vi dân sự, ý chí tự nguyện, chữ ký hoặc dấu điểm chỉ của các bên tham gia hợp đồng, giao dịch”.* Theo quy định tại khoản 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 thì: *“Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án dân sự là người tuy không khởi kiện, không bị kiện, nhưng việc giải quyết vụ án dân sự có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ nên họ được tự mình đề nghị hoặc các đương sự khác đề nghị và được Tòa án chấp nhận đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.* Như vậy, để được xác định là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án dân sự thì việc giải quyết vụ án dân sự phải có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ. Trong trường hợp này UBND xã T2, huyện C2 không phải là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án tranh chấp chia di sản thừa kế giữa ông Quan Văn C và ông Quan Văn T.

Thứ hai, về việc đề nghị đưa Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên cụ Lý Thị L, số BC 068488, vào sổ cấp giấy chứng nhận số CH00445 ngày 03/03/2011 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Quan Văn T số BM712801, số vào sổ cấp giấy CH01814 ngày 21/11/2012. Tại trang 3 trên hình

vẽ có thể hiện hình dạng đất thuộc hành lang giao thông và trang số 2 có ghi “Số hiệu và diện tích thửa đất chưa xác định theo bản đồ địa chính”. Thửa đất có 313m² đất thuộc hành lang B vệ an toàn công trình giao thông”. Việc xác định đất thuộc hành lang B vệ an toàn công trình giao thông trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất căn cứ theo quy định tại Luật Đất đai năm 2013, Luật Giao thông đường bộ năm 2008, Nghị định 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ, Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT. Việc cơ quan có thẩm quyền ghi chú trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đúng quy định của pháp luật. Căn cứ theo khoản 4 Điều Điều 68 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 Tòa án không xác định Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

- Về việc xem xét đơn yêu cầu độc L của bà Quan Thị N: Tòa án đã nhận được đơn yêu cầu độc L về việc chia tài sản thừa kế đề ngày 26/9/2022 của bà Quan Thị N, Tòa án nhận ngày 06/10/2022. Sau khi xem xét đơn yêu cầu độc L của bà Quan Thị N Hội đồng xét xử thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án tranh chấp chia di sản thừa kế giữa ông Quan Văn C và ông Quan Văn T, căn cứ các quy định của pháp luật Tòa án xác định bà Quan Thị N là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, là hàng thừa kế thứ nhất của cụ Quan Văn B. Yêu cầu độc L của bà N về việc chia di sản thừa kế của cụ B, cụ T3, cụ L đang được Tòa án xem xét trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án. Hơn nữa, đơn yêu cầu độc L của bà Quan Thị N nộp sau thời điểm Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Do vậy, Tòa án không thụ lý bổ sung đối với yêu cầu độc L của bà Quan Thị N.

- Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn có ý kiến về việc Đòi lại tài sản là 17 cây Xoan: Tiếp tục đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các tài liệu, chứng cứ đã được thu thập trong quá trình giải quyết vụ án để xác định 17 cây Xoan trồng trên thửa đất số 01, tờ bản đồ 339 là tài sản riêng của ông Quan Văn C. Nếu không xác định được 17 cây Xoan là tài sản của ông C trồng mà xác định 17 cây Xoan này là tài sản của cụ L thì yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét chia di sản thừa kế của cụ Lý Thị L theo pháp luật đối với số tiền bán Xoan 60.000.000 đồng. Xét thấy, yêu cầu này của nguyên đơn không vượt quá phạm vi ủy quyền, không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu, phù hợp với quy định tại Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử xem xét yêu cầu của nguyên đơn.

- Về việc áp dụng pháp luật: Việc xác định quan hệ hôn nhân và quá trình tạo L tài sản của cụ B, cụ L theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959. Thời điểm mở thừa kế của cụ B trước thời điểm Pháp lệnh Thừa kế năm 1990 có hiệu lực, thời điểm mở thừa kế của cụ L khi Bộ luật Dân sự năm 2005 đang có hiệu lực. Tuy nhiên, do việc giải quyết tranh chấp kéo dài đến thời điểm đang thi hành Bộ luật Dân sự năm 2015, áp dụng Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015, Hội đồng xét xử áp dụng các quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 để xem xét về thời hiệu và phân chia di sản thừa kế.

- Tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Quan Thị N, Ma Đình T1 có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 227, 228 Bộ Luật Tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về thời điểm mở thừa kế: Cụ Nguyễn Thị T3 chết năm 1950, cụ Quan Văn B chết năm 1980, cụ Lý Thị L chết năm 2013, cụ T3 và cụ B không có tài sản chung, nên Hội đồng xét xử xác định thời điểm mở thừa kế của cụ B là ngày 10/9/1990 (ngày Pháp lệnh Thừa kế năm 1990 có hiệu lực), cụ L là năm 2013, như vậy thời hiệu thừa kế của cụ B và cụ L vẫn còn theo quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự.

[2.2] Về hàng thừa kế: Quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều thừa nhận cụ B và cụ T3 có hai con chung là ông Quan Văn Mạnh, sinh năm 1946 (đã chết khi được hai tuổi) và bà Quan Thị N, sinh năm 1948. Cụ T3 chết khoảng năm 1950, sau đó cụ B lấy cụ L sinh được 03 người con là Quan Thị C1, Quan Văn T và Quan Văn C. Cụ B, cụ T3, cụ L không nhận nuôi con nuôi nào hay có con riêng khác. Đây là các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Năm 1980 cụ Quan Văn B chết, năm 2013 cụ L chết, căn cứ Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015 xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ B gồm có: Cụ Lý Thị L, bà Quan Thị N, bà Quan Thị C1, ông Quan Văn T và ông Quan Văn C. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ L gồm bà Quan Thị C1, ông Quan Văn T và ông Quan Văn C.

Ông Quan Văn C không bị cơ quan có thẩm quyền xử phạt, xét xử về hành vi ngược đãi cụ Lý Thị L, do đó ông C được quyền hưởng di sản thừa kế của cụ L để lại.

[2.3] Về kỹ phần thừa kế.

Thửa đất số 01, tờ bản đồ 339 là tài sản chung của cụ Quan Văn B, cụ Lý Thị L. Sau khi cụ B chết, cụ L tiếp tục sinh sống, quản lý, sử dụng khối tài sản này mà không khai phá thêm. Việc quản lý, B quản khối tài sản này của cụ L là nhằm sử dụng tài sản phục vụ cho cuộc sống hằng ngày và giữ gìn tài sản của mình cũng như giữ gìn một phần di sản thừa kế của cụ B nên Hội đồng xét xử không xem xét về công sức Tn tạo, giữ gìn, B quản di sản của cụ L.

Xác định phần di sản của cụ Quan Văn B được chia cho 05 kỹ phần bằng nhau gồm: Cụ Lý Thị L, bà Quan Thị N, bà Quan Thị C1, ông Quan Văn T và ông Quan Văn C.

Di sản thừa kế của cụ Lý Thị L được chia cho 03 kỹ phần bằng nhau gồm: Bà Quan Thị C1, ông Quan Văn T, ông Quan Văn C.

[2.4] Xét nguồn gốc của thửa đất số 01, tờ bản đồ 339.

Tại bản án hành chính số 03/2021/HC-ST ngày 19/3/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang đã nhận định: Khi cụ L có đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 26/10/2006 kê khai nguồn gốc sử dụng là “gia đình

khai phá và làm nhà từ năm 1970” lời khai cụ L phù hợp với lời khai của ông Quan Văn C, bà Quan Thị C1, bà Quan Thị N, ông Quan Văn T. Lời khai của các con cụ B, cụ L đều thừa nhận nguồn gốc đất do cụ B, cụ L khai phá sử dụng ổn định từ năm 1965 đến nay, đây là tình tiết đều được các bên thừa nhận nên không phải chứng minh.

Xét quá trình chung sống của cụ B, cụ T3; cụ B, cụ L thấy rằng: Khoảng năm 1944 cụ B lấy cụ T3 đến năm 1950 cụ T3 chết, khoảng năm 1951, 1952 cụ B lấy cụ L và chung sống đến năm 1980 cụ B chết, tài sản là thửa đất số 01, tờ bản đồ 339 hình thành sau khi cụ T3 chết; ngoài ra, lời khai của ông Quan Văn Thạch, sinh năm 1942, địa chỉ thôn B1, xã T2, huyện C2 (con của anh trai cụ Quan Văn B) xác nhận thửa đất số 01, tờ bản đồ 339 là tài sản chung của cụ B, cụ L, không phải tài sản của cụ B, cụ T3. Như vậy căn cứ quy định tại Điều 15 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 xác định thửa đất số 01, tờ bản đồ số 339, địa chỉ thửa đất thôn B1, xã T2, huyện C2, tỉnh Tuyên Quang là tài sản chung của cụ Quan Văn B, cụ Lý Thị L.

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều xác định thửa đất số 01 tờ bản đồ 339 có diện tích 1.258m². Kết quả đo đạc xác định thửa đất có diện tích 1.225,8m² (đất ở 200m², đất trồng cây lâu năm 1.025,8m²), giảm 32,2 m². Các đương sự cùng xác định thửa đất có xây tường bao quanh bằng gạch sỉ, không thay đổi về vị trí, tiếp giáp, nhất trí với kết quả đo đạc, cùng nhất trí xác định thửa đất số 01 tờ bản đồ 339 có diện tích 1.225,8m² (đất ở 200m², đất trồng cây lâu năm 1.025,8m²).

Như vậy, sau khi cụ B chết thì di sản thừa kế của cụ là ½ thửa đất số 01, tờ bản đồ 339, diện tích là 1.225,8m² : 2 = 612,9m² (trong đó 100 m² đất ở và 512,9m² đất trồng cây lâu năm). Còn ½ thửa đất số 01, tờ bản đồ 339 có diện tích 612,9m² (trong đó 100 m² đất ở và 512,9m² đất trồng cây lâu năm) là tài sản của cụ Lý Thị L.

[2.5] Xét nguồn gốc của thửa đất số 99a, tờ bản đồ 18C.

Căn cứ các tài liệu chứng cứ đã được thu thập thấy rằng, thửa đất 99a, tờ bản đồ 18C là đất trồng lúa, được giao cho cụ Lý Thị L theo chính sách dồn điền, đổi thửa năm 2003. Thời điểm giao đất, hộ gia đình của cụ L chỉ có một nhân khẩu là cụ Lý Thị L nên được giao 600m², thời hạn sử dụng đối với thửa đất này đã hết do cụ L chưa đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên chưa làm các thủ tục xin gia hạn quyền sử dụng đất tại cơ quan có thẩm quyền. Kết quả xác minh tại UBND xã T2, huyện C2 cho thấy tuy thửa đất 99a, tờ bản đồ 18C đã hết thời hạn sử dụng nhưng thửa đất vẫn được giao cho cụ Lý Thị L sử dụng tiếp, UBND xã T2, huyện C2 không giao thửa đất này cho cá nhân hay hộ gia đình nào khác được quyền sử dụng. Do vậy xác định thửa đất 99a, tờ bản đồ 18C là tài sản của cụ Lý Thị L và là di sản thừa kế của cụ L. Kết quả đo đạc xác định thửa đất ruộng số 99a, tờ bản đồ 18C có diện tích 625,3m² tại xứ đồng Nà Co Mị, ông C, ông T, bà C1, anh T1 và các hộ sử dụng đất ruộng liền kề cùng xác định thửa đất ruộng được giới hạn bởi đường bờ ruộng rõ ràng, không lấn chiếm, cùng nhất trí

xác định thửa đất ruộng 99a, tờ bản đồ 18C có diện tích 625,3m². Như vậy di sản thừa kế của cụ L đối với thửa đất ruộng số 99a, tờ bản đồ 18C là 625,3m².

Năm 2003 cụ Lý Thị L được giao thửa đất số 99a, tờ bản đồ 18C. Theo Điều 210, 126 Luật Đất đai năm 2013 thì thời hạn sử dụng thửa đất số 99a, tờ bản đồ 18C của cụ Lý Thị L vẫn trong thời hạn sử dụng đất. Cụ L chết thì hàng thừa kế thứ nhất của cụ L được hưởng thừa kế quyền sử dụng đất nông nghiệp trong thời gian còn lại.

[2.6] Xét hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Lý Thị L và ông Quan Văn T.

Ngày 16/7/2012 cụ Lý Thị L và ông Quan Văn T L Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 01, được UBND xã T2, huyện C2 công chứng ngày 20/7/2012. Căn cứ nội dung tại Điều 1 Hợp đồng tặng cho thể hiện cụ L tặng cho ông T toàn bộ thửa đất số 01, tờ bản đồ 339, địa chỉ thôn B1, xã T2, huyện C2, tỉnh Tuyên Quang, diện tích 1.258m², mục đích sử dụng: Đất ở 200m², đất trồng cây lâu năm 1.058m². Tại thời điểm L và công chứng hợp đồng tặng cho thì Bộ luật Dân sự năm 2005 đang có hiệu lực, do vậy Hội đồng xét xử căn cứ các quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 để xem xét hiệu lực của hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ L và ông T. Căn cứ quy định của pháp luật và kết quả đã xác minh tại UBND xã T2, huyện C2, nơi công chứng Hợp đồng cho thấy:

Thứ nhất, tại thời điểm giao kết hợp đồng cho tặng cụ Lý Thị L, ông T hoàn toàn minh mẫn, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự.

Thứ hai, mục đích của Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ L và ông T không trái đạo đức xã hội. Tuy nhiên, việc cụ L tặng cho toàn bộ thửa đất số 01, tờ bản đồ 339 diện tích 1.258m² cho ông T là vi phạm quy định của luật bởi thửa đất số 01, tờ bản đồ 339 là tài sản chung của cụ B và cụ L, cụ B đã chết nên phần tài sản của cụ B là di sản thừa kế chia cho các đồng thừa kế là cụ Lý Thị L, bà Quan Thị N, Quan Thị C1, Quan Văn T, Quan Văn C. Cụ L chỉ được quyền định đoạt phần đất thuộc quyền sử dụng của cụ L, đối với di sản thừa kế của cụ B cụ L không được quyền tặng cho ông T khi chưa được sự đồng ý của bà Quan Thị N, ông Quan Văn C, bà Quan Thị C1.

Thứ ba, khi giao kết Hợp đồng tặng cho cụ L, ông T tự mình ký tên, xác định đúng ý chí, tự nguyện trong việc cho, tặng quyền sử dụng thửa đất số 01, tờ bản đồ số 339.

Thứ tư, Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được công chứng tại UBND xã T2, huyện C2, đáp ứng điều kiện về mặt hình thức theo quy định tại khoản 2 Điều 122 và Điều 467 Bộ luật Dân sự 2005.

Thứ năm: Tại Nghị định 79/2007/NĐ-CP ngày 18/5/2007 của Chính phủ Nghị định về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký không quy định về việc ký giáp lai tất cả các trang của văn bản chứng thực chữ ký.

Thứ sáu: Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất không ghi tài sản gắn liền với đất cho nên các tài sản trên đất vẫn thuộc quyền sở hữu của cụ L.

Việc giao kết Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Lý Thị L và ông Quan Văn T đáp ứng được các quy định tại điểm a, c khoản 1, 2 Điều 122, Điều 467 Bộ luật Dân sự 2005. Đối với nội dung của hợp đồng vi phạm điều cấm của Luật (cụ L tặng cho quyền sử dụng đất không thuộc quyền sử dụng của cụ) xét theo quy định tại Điều 135 Bộ luật Dân sự năm 2005 thấy rằng Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Lý Thị L và ông Quan Văn T vô hiệu từng phần, vô hiệu đối với phần cụ L tặng cho cả phần diện tích đất là di sản thừa kế của cụ B khi chưa được sự nhất trí của bà N, ông C, bà C1, có hiệu lực đối với phần diện tích đất thuộc quyền sử dụng của cụ L.

[2.7] Xét di sản là ngôi nhà gỗ.

Ông Quan Văn C và ông Quan Văn T cùng thừa nhận ngôi nhà gỗ mà ông T đã bán là nhà của cụ Lý Thị L. Ông C cho rằng chính ông C đã làm ngôi nhà này cho cụ L, sau khi cụ L chết ông T đã bán ngôi nhà được số tiền 2.500.000 (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) và yêu cầu chia di sản thừa kế đối với số tiền 2.000.000đ (Hai triệu đồng). Ông T xác nhận ngôi nhà gỗ này đã bán với giá 2.500.000 đồng (Hai triệu năm trăm nghìn đồng), nhưng ngôi nhà này do chính ông T làm cho cụ L nên ông T không nhất trí chia tiền bán ngôi nhà cho ông C và các đồng thừa kế khác.

Như vậy, có căn cứ xác định ngôi nhà bằng gỗ này là tài sản của cụ L, là di sản thừa kế của cụ Lý Thị L. Ông C yêu cầu chia giá trị là 2.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử xem xét đối với số tiền 2.000.000 đồng.

[2.8] Phân chia di sản thừa kế.

Các đương sự đều đề nghị chia di sản thừa kế bằng hiện vật, không đề nghị chia theo giá trị. Từ những phân tích, nhận định về hàng thừa kế, kỷ phần thừa kế, nguồn gốc của di sản thừa kế và hiệu lực của Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, Hội đồng xét xử nhận định và phân chia di sản thừa kế như sau:

* Đối với thửa đất số 01, tờ bản đồ số 339, diện tích 1.225,8m² khu vực thôn B1, xã T2, huyện C2, tỉnh Tuyên Quang (trong đó: đất ở 200m², đất trồng cây lâu năm 1.025,8m²):

- Phần di sản thừa kế của cụ B là 612,9m² (trong đó: đất ở 100m², đất trồng cây lâu năm 512,9m²), được giới hạn bởi các điểm 15, 23, 24, 25, 26, 31, 5, 4, 3, 2, 1, 22, 21, 33, 20, 32, 19, 18, 17, 16, 15. Được chia cho cụ L, bà N, bà C1, ông T, ông C là: $612,9\text{m}^2 : 5 = 122,58\text{m}^2$.

Ông Quan Văn T được hưởng di sản bằng 1/5 thửa đất cụ B để lại là 122,58m² (trong đó đất ở 20m², đất trồng cây lâu năm 102,58m²) được giới hạn bởi các điểm 25, 26, 30, 22, 21, 29, 25.

Bà Quan Thị C1 được hưởng di sản bằng 1/5 thửa đất cụ B để lại là 122,58m² (trong đó đất ở 20m², đất trồng cây lâu năm 102,58m²) được giới hạn bởi các điểm 24, 25, 29, 21, 33, 20, 28, 24.

Bà Quan Thị N được hưởng di sản bằng 1/5 thửa đất cụ B để lại là 122,58m² (trong đó đất ở 20m², đất trồng cây lâu năm 102,58m²) được giới hạn bởi các điểm 23, 24, 28, 20, 32, 19, 27, 23.

Ông Quan Văn C được hưởng di sản bằng 1/5 thửa đất cụ B để lại là 122,58m² (trong đó đất ở 20m², đất trồng cây lâu năm 102,58m²) được giới hạn bởi các điểm 15, 23, 27, 19, 18, 17, 16, 15.

Cụ Lý Thị L được hưởng di sản bằng 1/5 thửa đất cụ B để lại là 122,58m² (trong đó đất ở 20m², đất trồng cây lâu năm 102,58m²) được giới hạn bởi các điểm 26, 31, 5, 4, 31, 3, 2, 1, 22, 30, 26.

- Phân tài sản của cụ Lý Thị L:

Tài sản của cụ L được xác định là: 612,9m² (trong đó đất ở 100m², đất trồng cây lâu năm 512,9m²) được giới hạn bởi các điểm 13, 12, 11, 10, 9, 8, 7, 6, 31, 26, 25, 24, 23, 15, 14, 13 và 122,58m² (trong đó đất ở 20m², đất trồng cây lâu năm 102,58m²) được giới hạn bởi các điểm 26, 31, 5, 4, 31, 3, 2, 1, 22, 30, 26. Tổng diện tích đất là 735,48m² (trong đó đất ở 120m², đất trồng cây lâu năm 615,48m²) được giới hạn bởi các điểm 13, 12, 11, 10, 9, 8, 7, 6, 31, 5, 4, 31, 3, 2, 1, 22, 30, 26, 25, 24, 23, 15, 14, 13.

Theo quy định của pháp luật, phần di sản thừa kế của cụ L được chia cho bà C1, ông T, ông C. Tuy nhiên, khi còn sống cụ L đã bằng ý chí tự nguyện định đoạt tài sản của cụ cho ông Quan Văn T. Xác định Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ L và ông T có hiệu lực một phần, do đó, ông Quan Văn T được quyền sử dụng diện tích 735,48m² do cụ L cho tặng.

* Đối với thửa đất trồng lúa số 99a, tờ bản đồ 18C: Đây là thửa đất cụ Lý Thị L được giao khi thực hiện công tác dồn điền đổi thửa năm 2003, là tài sản giao cho một mình cụ L, cụ L chưa thể hiện ý chí của mình trước khi chết, Hội đồng xét xử xác định đây là di sản thừa kế của cụ L nên được chia đều cho 03 người con là bà Quan Thị C1, ông Quan Văn C và ông Quan Văn T, tuy nhiên do thửa đất trồng lúa có diện tích 625.3m² nếu chia bằng hiện vật sẽ bị manh mún khi sử dụng, không thuận lợi cho việc cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp, hơn nữa ông T là người đang quản lý diện tích đất này nên cần giao cho ông Quan Văn T tiếp tục sử dụng thửa đất trồng lúa số 99a, tờ bản đồ 18C, diện tích 625.3m², xứ đồng Nà Co Mị được giới hạn bởi các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 1 và trả tiền chênh lệch giá trị cho ông Quan Văn C và bà Quan Thị C1 mỗi người là 19.384.300 đồng : 3 = 6.461.433 đồng (tương đương 208,5m²).

* Đối với ngôi nhà gỗ đã bán: Cụ Lý Thị L có 03 người con là Quan Thị C1, Quan Văn T, Quan Văn C. Chia cho 03 đồng thừa kế của cụ L là bà C1, ông T, ông C mỗi người được 2.000.000 đồng : 3 = 666.667 đồng. Số tiền này hiện nay ông Quan Văn T đang quản lý, do đó buộc ông T hoàn trả cho ông Quan Văn C và bà Quan Thị C1 mỗi người 666.667 đồng.

[3] Về các tài sản hiện còn lại trên thửa đất số 01, tờ bản đồ 339: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Đối với tài sản

trên thửa ruộng 99a, tờ bản đồ 18C là lúa do anh Ma Đình T1 trồng, Hội đồng xét xử yêu cầu anh Ma Đình T1 thu hoạch trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày xét xử để trả lại diện tích đất trên cho ông Quan Văn T.

Ông Quan Văn T là người hiện nay quản lý toàn di sản do cụ B và cụ L để lại.

[4] Xét yêu cầu đòi lại tài sản: Đối với số tiền ông T bán Xoan được 65.000.000 đồng, ông T đã đưa cho ông C 17.000.000 đồng, ông C cho rằng đây là Xoan của cá nhân ông C, ông nhất trí cho ông T 5.000.000 đồng, yêu cầu ông T trả tiếp số tiền còn lại là 43.000.000 đồng. Nếu không xác định được 17 cây Xoan này là tài sản riêng của ông C thì đề nghị chia thừa kế số tiền bán Xoan 60.000.000 đồng theo pháp luật. Hội đồng xét xử căn cứ các tài liệu chứng cứ đã thu thập trong quá trình giải quyết và kết quả tranh tụng tại phiên tòa thấy rằng không có căn cứ để xác định đây là tài sản của ông C, 17 cây Xoan này trồng trên thửa đất số 01, tờ bản đồ 339, cụ L là người chăm sóc, B quản số cây trên, cụ L chưa cho ai sở hữu, định đoạt nên được xác định là di sản thừa kế của cụ L. Do vậy áp dụng các Điều 166, 275 không chấp nhận yêu cầu đòi lại tài sản của ông Quan Văn C. Cần chia cho 03 đồng thừa kế của cụ L là bà C1, ông T, ông C mỗi người được: $60.000.000 \text{ đồng} : 3 = 20.000.000 \text{ đồng}$. Số tiền này hiện nay ông Quan Văn T đang quản lý, do đó buộc ông T hoàn trả cho ông Quan Văn C và bà Quan Thị C1 mỗi người 20.000.000 đồng.

Ông Quan Văn C đã nhận 17.000.000 đồng, nên ông Quan Văn T phải tiếp tục trả cho ông C số tiền còn lại là: $20.000.000 \text{ đồng} - 17.000.000 \text{ đồng} = 3.000.000 \text{ đồng}$.

Như vậy, tổng số tiền là di sản thừa kế của cụ L ông Quan Văn T còn phải có nghĩa vụ trả cho ông Quan Văn C là: $6.461.433 \text{ đồng} + 666.667 \text{ đồng} + 3.000.000 \text{ đồng} = 10.128.100 \text{ đồng}$, ông C được sở hữu số tiền này; trả cho bà Quan Thị C1 là $6.461.433 \text{ đồng} + 666.667 \text{ đồng} + 20.000.000 \text{ đồng} = 27.128.100 \text{ đồng}$, bà C1 được sở hữu số tiền này.

Ông Quan Văn T được sở hữu số tiền đang quản lý là $666.667 \text{ đồng} + 20.000.000 \text{ đồng} = 20.666.667 \text{ đồng}$.

Áp dụng các Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự ông T phải chịu lãi suất quá hạn nếu không thanh toán đủ số tiền trên cho người được hưởng khi người được hưởng có yêu cầu.

[5] Đối với số tiền chênh lệch 500.000 đồng bán ngôi nhà cũ và 5.000.000 đồng bán Xoan nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không yêu cầu giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về nghĩa vụ tài sản và các nội dung khác: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn Quan Văn C là người yêu cầu xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài đối với các tài sản yêu cầu chia di sản thừa kế. Ông C đã nộp tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là

18.600.000 đồng (*Mười tám triệu sáu trăm nghìn đồng*), số tiền này đủ với số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Các chi phí tổ tụng cụ thể như sau: Chi phí đo đạc, L mảng trích đo 14.400.000 đồng; chi phí cho Hội đồng xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và định giá lại tài sản là 4.200.000 đồng.

Căn cứ khoản 2 Điều 157, Điều 158, khoản 2 Điều 165, 166 Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định nghĩa vụ chịu chi phí tổ tụng của các đương sự như sau:

- Đối với chi phí đo đạc, L mảng trích đo thửa đất số 01 đối với diện tích 122,6m² của 01 kỷ phần thừa kế là 1.725.077 đồng + (1.725.077 đồng x 10% thuế VAT) = 1.897.580 đồng.

- Đối với chi phí đo đạc, L mảng trích đo thửa đất số 01 đối với diện tích 612,9m² là 2.233.735 đồng + thuế VAT (2.233.735 x 10%) = 2.457.108 đồng

- Đối với chi phí đo đạc, L mảng trích đo thửa đất số 99a : 2.233.735 đồng + thuế VAT (2.233.735 x 10%) = 2.457.108 đồng. Chia cho 03 kỷ phần thừa kế là 2.457.108 đồng : 3 = 819.036 đồng.

Ông Quan Văn T được hưởng 04 kỷ phần thừa kế (02 kỷ phần đất ở và đất trồng cây lâu năm có diện tích 122,6m² ; 01 kỷ phần đất ở và đất trồng cây lâu năm có diện tích 612,9m², 01 kỷ phần đất ruộng) nên phải chịu chi phí đo đạc là : (1.897.580 đồng x 2) + 2.457.108 đồng + 819.036 đồng = 7.071.304 đồng.

Ông Quan Văn C, bà Quan Thị C1 được hưởng 01 kỷ phần đất ở và đất trồng cây lâu năm có diện tích 122,6m² ; 01 kỷ phần đất ruộng nên mỗi người phải chịu chi phí đo đạc là : 1.897.580 đồng + 819.036 đồng = 2.716.616 đồng.

Bà Quan Thị N được hưởng 01 kỷ phần đất ở và đất trồng cây lâu năm có diện tích 122,6m² nên phải chịu chi phí đo đạc là 1.897.580 đồng.

- Chi phí cho Hội đồng xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, định giá lại tài sản đối với tổng diện tích đất ở, đất trồng cây lâu năm và đất ruộng là 1.851.2 m² là 4.200.000 đồng được chia đều cho số diện tích đo đạc 4.200.000 đồng: 1.851.2 m² = 2.268 đồng.

Ông Quan Văn T phải chịu tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, định giá lại tài sản là : (735,48m² + 122,6 m² + 208,5m²) x 2.268 đồng = 2.419.003 đồng.

Ông Quan Văn C, bà Quan Thị C1 mỗi người phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, định giá lại tài sản là (122,6 m² + 208,5m²) x 2.268 đồng = 750.934 đồng .

Bà Quan Thị N phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và định giá lại tài sản là 122,6 m² x 2.268 đồng = 278.056 đồng.

Như vậy, tổng số tiền chi phí đo đạc, L mảng trích đo, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và định giá lại tài sản các đương sự phải chịu là:

Ông Quan Văn T phải chịu là: 7.071.304 đồng + 2.419.003 đồng = 9.490.307 đồng (làm tròn số là 9.490.000 đồng);

Ông Quan Văn C và bà Quan Thị C1 mỗi người phải chịu là: 2.716.616 đồng + 750.934 đồng = 3.467.550 đồng (làm tròn số là 3.467.400 đồng);

Bà Quan Thị N phải chịu: 1.897.580 đồng + 278.056 đồng = 2.175.636 đồng (làm tròn số là 2.175.200 đồng).

Ông Quan Văn C đã nộp tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và định giá lại tài sản là 18.600.000 đồng, nên ông Quan Văn T phải có trách nhiệm hoàn trả cho ông C là 9.490.000 đồng; bà Quan Thị N phải hoàn trả cho ông C là 2.175.200 đồng; bà Quan Thị C1 phải hoàn trả cho ông C là 3.467.400 đồng.

Ông Quan Văn C (do ông Nguyễn Kim N3 làm đại diện theo ủy quyền) đã nộp 3.570.000đ tiền giám định chữ ký của cụ Lý Thị L, kết luận giám định là do một người viết, nên ông C phải chịu toàn bộ số tiền trên, ông C đã nộp đủ chi phí giám định, không phải nộp thêm.

Ông Quan Văn C không phải nộp thêm tiền chi phí đo đạc, L mảng trích đo, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, định giá lại tài sản và tiền giám định chữ viết theo quy định tại các Điều 155, 156, 157, 158, 159, 160, 161, 162, 163, 164, 165, 166 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự.

[7] *Về án phí*: Áp dụng Điều 147 Bộ Luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Ông C, ông T, bà N, bà C1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, nhưng các đương sự là người cao tuổi và có đơn xin miễn toàn bộ tiền án phí, Hội đồng xét xử miễn toàn bộ tiền án phí cho ông C, ông T, bà N, bà C1.

[8] *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 92, 147, 155, 156, 157, 158, 159, 160, 161, 162, 163, 164, 165, 166, 227, 228, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 166, 275, 609, 610, 611, 612, 613, 623, 651, 660, 688, 357, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Luật đất đai năm 2013;

Pháp lệnh Thừa kế năm 1990.

Căn cứ Án lệ số 26/2018/AL được Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thông qua ngày 17/10/2018 và được công bố theo Quyết định số 269/QĐ-CA ngày 06/11/2018 của Chánh án Tòa án nhân dân Tối cao.

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Quan Văn C (do ông Nguyễn Kim N3 làm đại diện theo ủy quyền) về “*Tranh chấp về thừa kế tài sản và Đòi lại tài sản*” đối với ông Quan Văn T.

Không chấp nhận yêu cầu đòi lại số tiền 43.000.0000 đồng (Bốn mươi ba triệu đồng) của ông Quan Văn C đối với ông Quan Văn T.

1. Đối với thửa đất số 01, tờ bản đồ số 339, khu vực thôn B1, xã T2, huyện C2, tỉnh Tuyên Quang được chia như sau:

* Đối với phần đất là di sản của cụ Quan Văn B:

Ông Quan Văn T được hưởng di sản bằng 1/5 thửa đất do cụ B để lại là 122,58m² (trong đó đất ở 20m², đất trồng cây lâu năm 102,58m²) được giới hạn bởi các điểm 25, 26, 30, 22, 21, 29, 25.

Bà Quan Thị C1 được hưởng di sản bằng 1/5 thửa đất do cụ B để lại là 122,58m² (trong đó đất ở 20m², đất trồng cây lâu năm 102,58m²) được giới hạn bởi các điểm 24, 25, 29, 21, 33, 20, 28, 24.

Bà Quan Thị N được hưởng di sản bằng 1/5 thửa đất do cụ B để lại là 122,58m² (trong đó đất ở 20m², đất trồng cây lâu năm 102,58m²) được giới hạn bởi các điểm 23, 24, 28, 20, 32, 19, 27, 23.

Ông Quan Văn C được hưởng di sản bằng 1/5 thửa đất do cụ B để lại là 122,58m² (trong đó đất ở 20m², đất trồng cây lâu năm 102,58m²) được giới hạn bởi các điểm 15, 23, 27, 19, 18, 17, 16, 15.

* Đối với phần đất của cụ Lý Thị L (Lí Thị L): Ông Quan Văn T được sử dụng tổng diện tích đất là 735,48m² (trong đó đất ở 120m², đất trồng cây lâu năm 615,48m²) được giới hạn bởi các điểm 13, 12, 11, 10, 9, 8, 7, 6, 31, 5, 4, 31, 3, 2, 1, 22, 30, 26, 25, 24, 23, 15, 14, 13 do cụ Lý Thị L tặng cho.

(Có sơ đồ kèm theo)

2. Quan Văn T được sử dụng thửa đất trồng lúa số 99a, tờ bản đồ 18C, diện tích 625.3m², xứ đồng Nà Co Mị được giới hạn bởi các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 1

(Có sơ đồ kèm theo)

3. Ông Quan Văn T phải có nghĩa vụ trả cho ông Quan Văn C là: 10.128.100 đồng (*Mười triệu một trăm hai mươi tám nghìn một trăm đồng*), ông C được sở hữu số tiền này; trả cho bà Quan Thị C1 là 27.128.100 đồng (*Hai mươi bảy triệu một trăm hai mươi tám nghìn một trăm đồng*), bà C1 được sở hữu số tiền này.

Ông Quan Văn T được sở hữu số tiền đang quản lý là 20.666.667 đồng (*Hai mươi triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi bảy đồng*).

4. Anh Ma Đình T1 có trách nhiệm thu hoạch toàn bộ cây trồng, tài sản trên thửa đất trồng lúa số 99a, tờ bản đồ 18C, diện tích 625.3m², xứ đồng Nà Co Mị trong thời hạn 02 tháng, kể từ ngày xét xử để trả lại diện tích đất trên cho ông Quan Văn T.

Ông Quan Văn T là người hiện nay quản lý toàn di sản do cụ B và cụ L để lại.

5. Về tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và định giá lại tài sản:

Ông Quan Văn T phải hoàn trả cho ông Quan Văn C 9.490.000 đồng (*Chín triệu bốn trăm chín mươi nghìn đồng*) tiền chi phí đo đạc, L mảng trích đo, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và định giá lại tài sản.

Bà Quan Thị N phải hoàn trả cho ông Quan Văn C 2.175.200đ (*Hai triệu một trăm bảy mươi lăm nghìn hai trăm đồng*) tiền chi phí đo đạc, L mảng trích đo, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và định giá lại tài sản.

Bà Quan Thị C1 phải hoàn trả cho ông Quan Văn C 3.467.400 đồng (*Ba triệu bốn trăm sáu mươi bảy nghìn bốn trăm đồng*) tiền chi phí đo đạc, L mảng trích đo, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và định giá lại tài sản.

Ông Quan Văn C phải chịu 3.467.400 đồng (*Ba triệu bốn trăm sáu mươi bảy nghìn bốn trăm đồng*) tiền chi phí đo đạc, L mảng trích đo, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và định giá lại tài sản.

Tổng số tiền ông Quan Văn T còn phải trả cho ông Quan Văn C là 19.618.100 đồng (*Mười chín triệu sáu trăm mười tám nghìn một trăm đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác

6. Về tiền giám định chữ viết : Ông Quan Văn C phải chịu 3.570.000 đồng (*Ba triệu năm trăm bảy mươi nghìn đồng*) tiền giám định chữ ký, ông C đã nộp đủ.

7. Về án phí: Miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch cho ông Quan Văn C, ông Quan Văn T, bà Quan Thị N, bà Quan Thị C1.

Anh Ma Đình T1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

8. Về quyền kháng cáo: Ông Quan Văn C, ông Quan Văn T, bà Quan Thị C1 được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Quan Thị N, anh Ma Đình T1 vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án Dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự” ./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện C2;
- Chi cục THADS huyện C2;
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đào Thị Bích Ngọc

